

蔬菜

shū cài

打字 Copy the pinyin
dǎ zì

1		蔬菜 shū cài	8		生菜 shēng cài
2		土豆 tǔ dòu	9		馬鈴薯 mǎ líng shǔ
3		西紅柿 xī hóng shì	10		番茄 fān qié
4		西蘭花 xī lán huā	11		花椰菜 huā yé cài
5		黃瓜 huáng guā	12		白蘿蔔 bái lúo bo
6		胡蘿蔔 hú lúo bo	13		紅蘿蔔 hóng lúo bo
7		洋蔥 yáng cōng			